Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7019.90.90

Mã HS	7019.90.90
Mô tả hàng hóa	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi) / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 06:06:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70199090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10589
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10589
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10589
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
UKVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VCFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VIFTA	5.7/2.1	5.7 / 2.1 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10080
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10031
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10031
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10031
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10031
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10031
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10031
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10083
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10083

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10083
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10083
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10083
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10083
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10084
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10084
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10084
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10084
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10084
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10084
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10085
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10037
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10043
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10043
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10043
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10043
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10043
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10043
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10068
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10068
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10068
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10068
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10068
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10068
VCFTA	2022	2022		VC!10119
VCFTA	2023	2023		VC!10119

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024		VC!10119
VCFTA	2025	2025		VC!10119
VCFTA	2026	2026		VC!10119
VCFTA	2027	2027		VC!10119
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10106
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10106
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10106
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10106
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10106
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10106
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10106
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10106
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10106
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10106
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10106
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10106
EVFTA	2022	2022		EV-NK!10121
EVFTA	2023	2023		EV-NK!10121
EVFTA	2024	2024		EV-NK!10121
EVFTA	2025	2025		EV-NK!10121
EVFTA	2026	2026		EV-NK!10121
EVFTA	2027	2027		EV-NK!10121
UKVFTA	2022	2022		UKV!10120
UKVFTA	2023	2023		UKV!10120
UKVFTA	2024	2024		UKV!10120
UKVFTA	2025	2025		UKV!10120

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026		UKV!10120
UKVFTA	2027	2027		UKV!10120
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10063
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10063
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10063
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10063
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10063
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10063
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10063
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10100
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10100
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10100
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10100
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10100
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10100
RCEP B	2022	2022	0	B!D10100
RCEP B	2023	2023	0	B!E10100
RCEP B	2024	2024	0	B!F10100
RCEP B	2025	2025	0	B!G10100
RCEP B	2026	2026	0	B!H10100
RCEP B	2027	2027	0	B!I10100
RCEP C	2022	2022	0	C!D10100
RCEP C	2023	2023	0	C!E10100
RCEP C	2024	2024	0	C!F10100
RCEP C	2025	2025	0	C!G10100
RCEP C	2026	2026	0	C!H10100

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10100
RCEP D	2022	2022	0	D!D10099
RCEP D	2023	2023	0	D!E10099
RCEP D	2024	2024	0	D!F10099
RCEP D	2025	2025	0	D!G10099
RCEP D	2026	2026	0	D!H10099
RCEP D	2027	2027	0	D!I10099
RCEP E	2022	2022	0	E!D10103
RCEP E	2023	2023	0	E!E10103
RCEP E	2024	2024	0	E!F10103
RCEP E	2025	2025	0	E!G10103
RCEP E	2026	2026	0	E!H10103
RCEP E	2027	2027	0	E!I10103
RCEP F	2022	2022	0	F!D10100
RCEP F	2023	2023	0	F!E10100
RCEP F	2024	2024	0	F!F10100
RCEP F	2025	2025	0	F!G10100
RCEP F	2026	2026	0	F!H10100
RCEP F	2027	2027	0	F!I10100
VIFTA	2024	2024		VI!9340
VIFTA	2025	2025		VI!9340
VIFTA	2026	2026		VI!9340
VIFTA	2027	2027		VI!9340

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7019.90 có 5 dòng thuế; dòng 7019.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7019.90.20 Rèm (blinds)(SEN); 7019.90.30 Xơ thủy tinh, trừ len thủy tinh; 7019.90.40 Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá(SEN); 7019.90.50 Vải dệt thoi từ sợi thô	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7019.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7019.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10589), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.